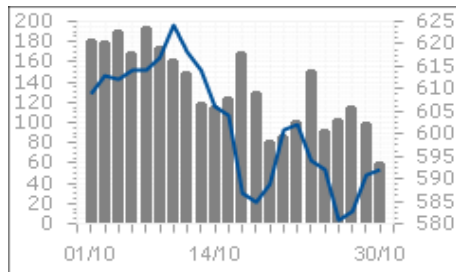


HOSE

30/10/2014

VNINDEX	589.14	-2.06	-0.35%
KLGD	96,454,830	CP	
GTGD	1,596.92	Tỷ	
GTR NDTNN	112.74	Tỷ	
CP Tăng giá	79	CP	
CP Giảm giá	142	CP	
CP Đứng giá	83	CP	



Tâm điểm

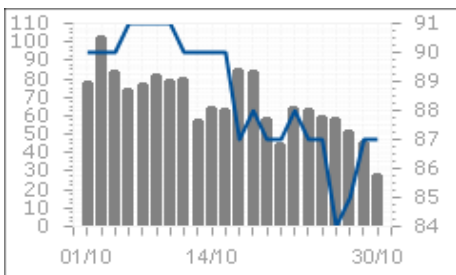
- ▶ **Tâm lý thận trọng vẫn được đề cao, 2 sàn đóng cửa trái chiều**
 - ▶ **Khối lượng giao dịch giảm nhẹ, thanh khoản vẫn chưa thực sự cải thiện**
 NĐT Nước ngoài mua ròng trên cả 2 sàn
 - ▶ **Tái cơ cấu ngân hàng vẫn còn nhiều bất cập**
- Theo Đầu tư Chứng khoán
- ▶ **Lãi suất phát hành trái phiếu quốc tế của Việt Nam từ 5,5% - 6% là hợp lý**
 Việt Nam đang có khoản nợ trái phiếu 750 triệu USD, kì hạn 10 NDH
 - ▶ **Nga tăng dự trữ vàng lên mức kỷ lục**
 Nga đã tăng dự trữ vàng trong tháng 9 thêm 37,2 tấn, đạt 1149,8 tấn Bloomberg
 - ▶ **Cao su Đà Nẵng lãi quý III/2014 giảm gần 29%**
 Lũy kế 9 tháng đầu năm, doanh thu của DRC đạt 2.454 tỷ đồng Gafin
 - ▶ **Vietnam Airlines thoái vốn ngoài ngành dự kiến thu về 620 tỷ đồng.**

Gafin

HNX

30/10/2014

HNXINDEX	86.79	0.20	0.23%
KLGD	50,202,486	CP	
GTGD	705.03	Tỷ	
GTR NDTNN	6.34	Tỷ	
CP Tăng giá	81	CP	
CP Giảm giá	125	CP	
CP Đứng giá	173	CP	



Thị trường / Ngành

	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Theo thị trường					
HOSE	1,060,113	14.6	2.9	19.6%	10.6%
HNX	142,101	14.3	1.9	8.9%	4.2%
Toàn bộ thị trường	1,202,214	15.4	3.4	20.5%	10.3%

Theo ngành

Nhựa, cao su & sợi	7,210	6.7	0.9	13.3%	8.8%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	20,104	9.2	1.5	16.2%	10.9%
Thép và sản phẩm thép	37,768	15.9	2.1	20.5%	9.4%
Khai khoáng	12,240	87.3	6.3	-4.2%	-3.4%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	24,457	14.6	1.5	13.4%	7.6%
Xây dựng	31,837	78.3	1.3	-2.6%	1.7%
Máy công nghiệp	8,574	9.1	1.4	15.0%	10.2%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	11,094	8.8	1.5	18.9%	13.7%
Lốp xe	8,641	11.1	2.9	25.5%	11.0%
Nuôi trồng nông & hải sản	20,665	11.7	1.8	17.5%	6.3%
Thực phẩm	192,837	23.5	4.1	20.5%	16.1%
Dược phẩm	15,274	11.0	2.8	22.7%	15.0%
Phần mềm	17,469	10.5	2.2	21.7%	9.0%
Sản xuất & phân phối điện	27,296	12.6	1.4	11.6%	6.3%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	207,628	17.0	5.6	33.0%	22.6%
Bảo hiểm nhân thọ	25,654	21.0	2.2	10.2%	2.1%
Môi giới chứng khoán	28,338	13.2	1.7	10.5%	7.6%
Ngân hàng	232,672	10.8	1.1	10.6%	0.9%
Bất động sản	196,770	18.2	5.1	24.6%	5.9%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	48,767	11.0	2.2	22.5%	9.4%

VN30 & HNX30 INDEX

VN30	627.21	-0.89	-0.14%
HNX30	172.63	0.11	0.07%

VietinBankSc

306 Ba Trieu
 Hai Ba Trung
 Hanoi
 Vietnam
 Tel: (844) 3974 7952
 Fax: (844) 3974 1760
www.vietinbanksc.com.vn

Thông kê thị trường

- ▶ HOSE: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ HNX: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Trịnh Thị Thu Phương

thuphuong@vietinbanksc.com.vn

Tái cơ cấu ngân hàng vẫn còn nhiều bất cập

Lãi suất phát hành trái phiếu quốc tế của Việt Nam từ 5,5% - 6% là hợp lý

Nga tăng dự trữ vàng lên mức kỷ lục

Trịnh Thị Thu Phương

thuphuong@vietinbanksc.com.vn

Cao su Đà Nẵng lãi quý III/2014 giảm gần 29%

Vietnam Airlines thoái vốn ngoài ngành dự kiến thu về 620 tỷ đồng.

PVS LNST quý 3 giảm 45%, 9 tháng vẫn tăng 5%

► Tin kinh tế

Báo cáo giám sát tái cơ cấu nền kinh tế của Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho thấy, về tái cơ cấu ngân hàng, còn rất nhiều điểm đáng lo như Ngân hàng yếu vẫn huy động được vốn tốt, chưa có sự thay đổi về chất, còn sở hữu chéo, còn nguy cơ thao túng hoạt động ngân hàng. Trước tình hình hiện nay, báo cáo giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị, cần xử lý dứt điểm các tổ chức tín dụng yếu kém, tiếp tục thực hiện các giải pháp giảm nợ xấu và đến cuối năm 2015 còn dưới 3% tổng dư nợ. Nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế hoạt động cho VAMC

Thông tin từ trang GlobalCapital, Bộ Tài chính, đại diện cho Chính phủ Việt Nam đã ủy quyền cho 3 ngân hàng là Deutsch Bank, HSBC và Standard Chartered tổ chức roadshow quốc tế về kế hoạch hoán đổi trái phiếu chính phủ. Hiện tại Việt Nam đang có khoản nợ trái phiếu 750 triệu USD, kì hạn 10, lãi suất 6.87%/năm đáo hạn vào Tháng 1/2016. Mặc dù có nhiều yếu tố tích cực xung quanh đợt phát hành của Việt Nam, chuyên gia tư vấn của tổ chức đầu tư cho rằng điều quan trọng là tổ chức phát hành không nên quá nặng nề về vấn đề lãi suất. Ông cho rằng mức lãi suất hợp lý đối với đợt phát hành này của Việt Nam là 5,5 - 6%/năm.

Hãng tin Bloomberg của Mỹ ngày 29/10 cho biết Nga đã tăng dự trữ vàng trong tháng 9 thêm 37,2 tấn, đạt 1149,8 tấn - mức cao kỷ lục kể từ năm 1998. Giá vàng giao ngay trong tháng 9 vừa qua đã giảm 6% xuống còn 1223,5 USD/ounce, thấp hơn 36% so với mức kỷ lục của năm 2011. Theo các chuyên gia kinh tế, giá vàng xuống thấp là dịp tốt để Nga bổ sung nguồn dự trữ vàng và hiện dự trữ vàng của Nga đứng thứ 5 thế giới. Cũng trong năm 2014, Nga đã chi 65 tỷ USD để "can thiệp" ngoại hối nhằm hỗ trợ đồng ruble hiện đang liên tục "phá đáy". Dự trữ ngoại tệ của Nga đã giảm 68 tỷ USD từ đầu năm đến nay, xuống còn 443,8 tỷ USD vào ngày 17/10.

► Tin doanh nghiệp

Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng (HOSE: mã DRC) công bố báo cáo tài chính quý III/2014 với doanh thu tăng nhưng lợi nhuận giảm do biên lợi nhuận giảm và chi phí tăng. Doanh thu thuần quý III/2014 đạt gần 792 tỷ đồng, tăng 26% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, giá vốn hàng bán tăng tới 37% nên lợi nhuận gộp giảm hơn 5%, xuống 159 tỷ đồng. Doanh thu tài chính giảm, chi phí tài chính tăng 58%, bán hàng tăng 57%, quản lý tăng 73% khiến lợi nhuận sau thuế quý III/2014 giảm 29%, còn chưa tới 65 tỷ đồng. Lũy kế 9 tháng đầu năm, doanh thu của DRC đạt 2.454 tỷ đồng, bằng 70% kế hoạch năm. Lợi nhuận trước thuế đạt 320 tỷ đồng, bằng 75% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế là gần 250 tỷ đồng, giảm 11% so với cùng kỳ.

Ông Phạm Viết Thanh, Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Vietnam Airlines tại buổi roadshow trước thêm IPO Vietnam Airlines cho biết, từ năm 2013 đến hết năm 2015, Tổng Công ty thoái vốn từ 10 danh mục đầu tư ra ngoài doanh nghiệp với tổng vốn theo sổ sách là 620 tỷ đồng. Đối với Jetstar Pacific, ông Thanh cho biết Vietnam Airlines đang trong lộ trình xây dựng nên chưa có kế hoạch thoái vốn tại đây. Tính đến hết tháng 9/2014, Vietnam Airlines đã thoái vốn 5 danh mục đầu tư, tổng số vốn chiếm 85% trên tổng số 620 tỷ đồng. Ông Thanh cho biết 15% còn lại, Vietnam Airlines đã lên kế hoạch và tiếp tục thoái vốn, sẽ thực hiện xong trước thời hạn Chính phủ giao là cuối năm 2015

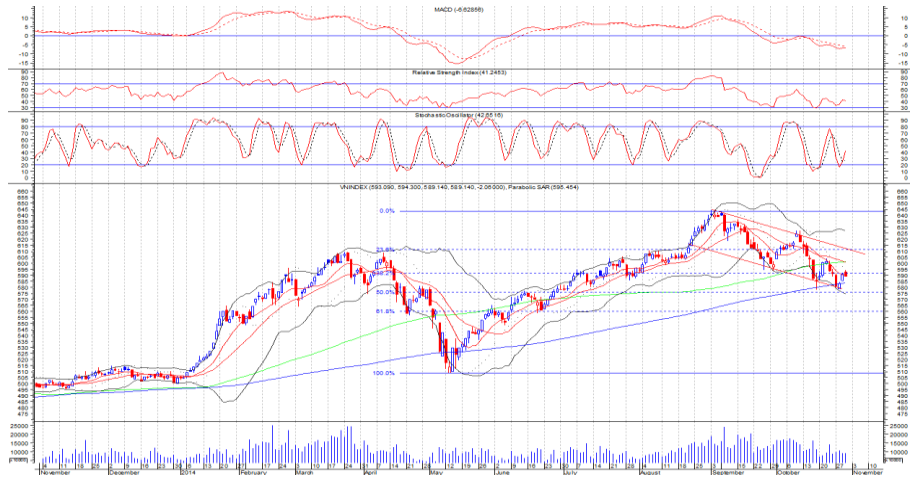
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (HNX: Mã PVS) đã công bố BCTC quý III/2014 (công ty mẹ). PVS lãi sau thuế quý 3/2014 đạt gần 153,8 tỷ đồng, 9 tháng đạt 930 tỷ đồng. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2014, PVS đạt hơn 8.600 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 41,3% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đạt trên 928,7 tỷ đồng, tăng nhẹ 5% so với 9 tháng đầu năm 2013. Tổng công ty đặt kế hoạch lợi nhuận sau thuế năm 2014 đạt 825 tỷ đồng, nếu các công ty liên kết không biến động quá lớn, nhiều khả năng 9 tháng đầu năm 2014 PVS có thể vượt kế hoạch năm.

HOSE 30/10/2014 VNINDEX 589.14 -2.06 -0.35% 96,454,830 CP 1,596.92 bil VND

Tâm lý thận trọng vẫn được đề cao, 2 sàn đóng cửa trái chiều

VN-Index giảm 2.06 điểm (-0.35%), đóng cửa tại mức 589,14 điểm. VN-Index hình thành cây nến đỏ, thân nến vừa phải, VN-Index giảm điểm về cuối phiên và đóng cửa ở mức thấp nhất phiên.

- MACD có dấu hiệu tăng trở lại nhưng vẫn chưa cho tín hiệu mua.
- Stochastic Oscillator gia tăng trở lại, cho tín hiệu mua ở phiên hôm nay.
- RSI (14) sụt giảm nhẹ về mốc 41.
- VN-Index vẫn chưa thể hồi phục mạnh mẽ, chỉ số này có xu hướng tích lũy đi ngang ở vùng 585 - 600 điểm.



HOSE Top 5 theo KLGD

HAR	0.7 (6.5%)	8,141,940
FLC	-0.1 (-0.9%)	6,518,600
OGC	-0.5 (-5.0%)	5,741,190
REE	0.6 (2.1%)	5,041,250
KBC	-0.2 (-1.2%)	4,197,280

HOSE Top 5 theo % tăng

CCI	0.9 (6.9%)	3,270
ACC	1.8 (6.8%)	140
VHC	3.3 (6.7%)	665,830
RIC	0.8 (6.6%)	290
HAR	0.7 (6.5%)	8,141,940

HOSE Top 5 theo % giảm

HOT	-1.7 (-6.9%)	10
BT6	-0.6 (-6.8%)	7,190
HAX	-0.6 (-6.5%)	2,350
BTT	-2.4 (-6.2%)	120
HTV	-1.1 (-6.1%)	2,910

HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

KBC	31,0 tỷ	#####
KDC	18,3 tỷ	307,510
PVD	13,0 tỷ	142,010
NBB	9,7 tỷ	459,850
IJC	7,9 tỷ	585,650

HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

BVH	-12,7 tỷ	336,700
CTG	-4,3 tỷ	303,190
MSN	-4,2 tỷ	52,810
SRC	-3,9 tỷ	117,760
DVP	-2,6 tỷ	55,520

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	3,626,300	112.74

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ TT lại trở về nhịp giao dịch khá cầm chừng, lực cầu chưa vội vàng nâng giá, trong khi nguồn cung không quá mạnh. VN-Index bất ngờ mất điểm tương đối ở cuối phiên.
- ▶ KLGD giảm nhẹ và đạt 94 triệu. Thanh khoản chưa có sự cải thiện, nhìn chung giới đầu tư vẫn đang tỏ ra khá thận trọng.
- ▶ Khối ngoại mua ròng tích cực với giá trị 112 tỷ. Việc khối này mua ròng trở lại giúp ít khá nhiều cho VN-Index trong giai đoạn này.
- ▶ VN-Index đang nằm trong kênh giá giảm ngắn hạn từ tháng 9 đến nay. VN-Index nhiều khả năng vẫn giữ xu hướng tích lũy đi ngang ở vùng điểm này.
- ▶ NĐT giữ tỷ trọng cổ phiếu và tiền ở mức 50 - 50%, có thể cân nhắc tích lũy nhóm cổ phiếu cơ bản tốt. Tránh việc mua đuổi giá khi thanh khoản chưa bứt phá.

HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	104.0	197,080.00	17.4	5.7	33.6%	23.2%
VNM	1,000.1	104.0	104,012.33	17.0	4.7	34.1%	27.1%
VCB	2,665.0	26.7	71,156.04	15.2	1.4	10.6%	1.0%
VIC	1,437.7	47.6	68,435.85	14.1	2.5	27.6%	6.2%
MSN	735.8	79.0	58,128.84	-1,429.8	4.1	-0.3%	-0.1%
CTG	3,723.4	14.0	52,127.66	8.9	1.0	10.7%	1.0%
BID	2,811.2	12.8	35,983.39	9.0	1.1	12.3%	0.7%
PVD	303.0	92.5	28,030.91	12.0	2.3	22.7%	10.7%
HPG	481.9	54.5	26,264.00	9.4	2.5	28.3%	12.8%
BVH	680.5	37.7	25,653.77	21.0	2.2	10.2%	2.1%

HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

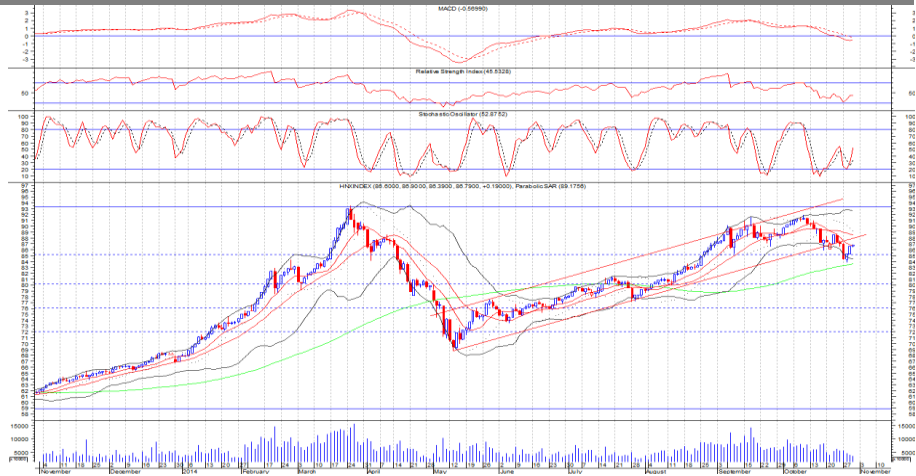
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	255.9	16.8	4,298.41	18.2	1.4	NA	TH.DOI
FPT	343.9	50.0	17,194.71	10.4	2.3	NA	TH.DOI
CII	115.5	19.2	2,218.12	7.4	1.3	NA	TH.DOI
BMP	45.5	66.0	3,001.58	8.2	1.9	NA	TH.DOI
NHS	60.8	10.8	656.10	4.0	0.7	NA	TH.DOI
FDC	27.6	20.1	554.96	2.3	0.9	NA	TH.DOI

HNX 30/10/2014 HNX-Index 86.79 0.20 0.23% 50,202,486 CP 705.03 bil. VND

Tâm lý thận trọng vẫn được đề cao, 2 sàn đóng cửa trái chiều

Chỉ số HNX-Index tăng 0.20 điểm (+0.23%), đóng cửa tại mốc 86.79 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến xanh với thân ngắn, HNX-Index hồi phục nhẹ và đóng cửa ở mức cao trong phiên.

- Chỉ báo Stochastic Oscillator cho tín hiệu mua trở lại và tiếp tục gia tăng.
- MACD dừng đã giảm nhưng vẫn duy trì phía dưới đường zero - base. Điều này cho thấy rủi ro giảm điểm của HNX-Index vẫn còn.
- RSI (14) tăng trở lại mốc 45.
- MA100 đang tỏ rõ sự nâng đỡ khá tốt cho HNX-Index trong nhịp giảm điểm này.



HNX Top 5 theo KLGD

KLF	-0.1 (-0.9%)	5,850,930
PVX	-0.1 (-1.7%)	3,111,970
VND	0.6 (3.8%)	2,988,180
FIT	-0.4 (-1.6%)	1,877,750
SCR	-0.1 (-1.0%)	1,589,970

HNX Top 5 theo % tăng

KTS	1.2 (10.0%)	300
VTS	1 (10.0%)	3,500
VIX	3.9 (10.0%)	880,000
VTH	1.7 (9.7%)	100
SFN	1.5 (9.6%)	500

HNX Top 5 theo % giảm

ADC	-2.4 (-10.0%)	100
SDN	-3.3 (-10.0%)	1,000
TAG	-2.3 (-10.0%)	100
NHC	-2.8 (-9.7%)	200
PRC	-0.8 (-8.9%)	100

HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

VND	5,7 tỷ	349,900
PVS	1,8 tỷ	46,200
CVT	0,4 tỷ	10,300
THT	0,1 tỷ	10,000
MAS	0,1 tỷ	1,400

HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

BVS	-0,4 tỷ	28,000
NET	-0,3 tỷ	11,952
PMC	-0,3 tỷ	5,600
NLC	-0,3 tỷ	10,300
KLS	-0,3 tỷ	22,700

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	340,798	6.34

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ TT lại trở về nhịp giao dịch khá cầm chừng, lực cầu chưa vội vàng nâng giá, trong khi nguồn cung không quá mạnh.
- ▶ KLGD sụt giảm và đạt 37 triệu. Chỉ số tăng điểm nhưng thanh khoản không gia tăng theo, điều này có thể cho thấy giới đầu tư vẫn đang khá thận trọng.
- ▶ Khối ngoại mua ròng với giá trị 6,34 tỷ. Lượng mua tập trung nhiều ở các mã VND, trong khi bán nhiều ở BVS, NET
- ▶ HNX-Index phá vỡ kênh tăng giá trung hạn, rủi ro giảm điểm của HNX-Index vẫn còn. Ngưỡng MA100 tương đương 83 điểm vẫn đóng vai trò hỗ trợ mạnh.
- ▶ NĐT giữ tỷ trọng cổ phiếu và tiền ở mức 50 - 50%, có thể cân nhắc tích lũy nhóm cổ phiếu cơ bản tốt. Tránh việc mua đuổi giá khi thanh khoản chưa bứt phá.

HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
PVS	446.7	39.2	17,510.66	10.0	2.1	21.7%	7.1%
ACB	909.8	15.3	13,919.64	20.5	1.2	5.4%	0.4%
SQC	107.3	80.0	8,583.92	69.5	8.5	-10.4%	-8.0%
SHB	886.1	8.6	7,620.32	8.8	0.7	8.2%	0.7%
VCG	441.7	12.4	5,477.21	9.4	1.0	10.4%	2.4%
OCH	200.0	24.9	4,980.00	81.6	2.5	2.8%	1.5%
PVI	225.2	18.4	4,142.91	14.0	0.7	4.7%	1.9%
VNR	131.1	21.6	2,831.24	8.6	0.8	12.7%	5.7%
NTP	56.3	46.7	2,631.04	7.0	2.0	22.9%	15.2%
LAS	77.8	31.8	2,475.06	6.9	1.9	25.6%	14.6%

HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	34.9	1,326.20	8.4	1.4	NA	TH.DOI
AAA	39.6	15.4	609.84	6.6	0.5	NA	TH.DOI
VND	100.0	16.4	1,639.98	12.1	1.2	NA	TH.DOI
NTP	56.3	46.7	2,631.04	7.0	2.0	NA	TH.DOI
PVC	50.0	29.8	1,490.00	9.2	1.7	NA	TH.DOI
DXP	7.9	42.5	334.69	8.0	1.5	NA	TH.DOI

Hang T. Nguyen

hangntt@vietinbanksc.com.vn

Mã CK DHG
Tên công ty Dược Hậu Giang
Sở giao dịch HOSE
Ngành Dược phẩm
SLCPLH 87.1542 triệu CP
GTVH (tỷ) 8,149 tỷ VND

Giá hiện tại
 Giá mục tiêu

93.5
95.0

GIỮ



Do CP bán hàng tiếp tục tăng vào quý 3 cũng như phần thiếu hụt trong khoản lợi nhuận chuyển nhượng khiến biên LNST của DHG đã giảm từ 25.93% (Q3/2013) xuống 15.66% (Q3/2014). Tỷ suất LNST của DHG ước tính đạt 13.55% cả năm 2014.

D/E của DHG sau quý 3/14 (0.45) đang thấp hơn so với toàn ngành. Chỉ số này vẫn được DHG giữ ổn định trong vòng 5 năm qua.

Hiện DHG đang có P/E là 14.8x, P/B là 3.8x, cao hơn trung bình ngành. Tuy nhiên, với mức tăng trưởng cao và ổn định, DHG vẫn đang được giao dịch ở mức P/E rất hấp dẫn.

Theo phương pháp định giá so sánh nhiều chỉ số, mức giá hợp lý của DHG là 95.000 đồng/CP, khuyến nghị "GIỮ" đối với CP này.

► DHG: Kết quả KD 9 tháng hoàn thành 75% kế hoạch cả năm

Theo báo cáo quý 3 năm 2014 của DHG, tổng doanh thu thuần đạt 908 tỷ đồng, tăng 12.7% so với cùng kỳ năm 2013. Giá vốn hàng bán giảm nhẹ (-0.9%) khiến cho lợi nhuận gộp tăng 27.3%. Tuy nhiên, lợi nhuận trước thuế và sau thuế lần lượt đạt 178 và 142 tỷ đồng, giảm mạnh so với cùng kỳ với -35% và -32% một phần là do có sự tăng đáng kể của chi phí tài chính (+16,7 tỷ đồng, gấp 3,8 lần cùng kỳ) và chi phí bán hàng (+38.4%).

Chi phí bán hàng của DHG vẫn tiếp tục tăng do có sự tăng lên của khoản mục chi phí chiếu khấu, khuyến mại và hỗ trợ. Bên cạnh đó, lợi nhuận của DHG giảm so với Q3/2013 (là DN dược phẩm duy nhất công bố KQKD Q3 có LNST giảm so với cùng kỳ đến thời điểm này) là do tại Q3/2013, lợi nhuận công ty tăng vượt biên với khoản ghi nhận lợi nhuận 122 tỷ đồng từ việc chuyển nhượng thương hiệu Eugica.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, doanh thu thuần, lợi nhuận sau thuế lần lượt đạt 2,601 và 413 tỷ đồng, tăng 13.1% và giảm 8.4% so với 9 tháng năm 2013. Với kết quả này, doanh nghiệp đã đạt 67% kế hoạch doanh thu và 75% kế hoạch LNTT của năm 2014. Dựa trên KQKD 9 tháng đầu năm, năm 2014, doanh thu ước tính là 3,985 tỷ đồng, +13% so với 2013 và +2.7% so với kế hoạch, lợi nhuận sau thuế ước tính là 540 tỷ đồng, -8.3% so với 2013 và +4.9% so với kế hoạch. Theo đó, EPS 2014 dự kiến (tính trên lượng CP lưu hành thực tế) khoảng 6,202VND/cp.

Tốc độ tăng trưởng ngành dược phẩm ước tính đạt 16% vào 2014. DHG vẫn là doanh nghiệp có thị phần doanh thu đứng đầu, tốc độ TT DT mạnh và ổn định. Nếu bỏ qua phần LN chuyển nhượng thì LNST 2014 dự kiến vẫn tăng khoảng 10% so với 2013. Trong tháng 10, DHG cũng được Forbe vinh danh là 50 doanh nghiệp niêm yết tốt nhất Việt Nam.

Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

	13Q2	13Q3	13Q4	14Q1	14Q2	14Q3
Doanh thu	779	806	1,140	728	976	908
Lợi nhuận gộp	371	388	536	381	514	493
Lợi nhuận kinh doanh	153	145	189	145	185	173
Lợi nhuận trước thuế	161	272	198	147	192	178
Lãi ròng	126	209	139	118	154	142
Tiền và tương đương tiền	590	464	613	481	590	460
Tài sản khác	2,005	2,314	2,461	2,403	2,539	2,697
Tổng tài sản	2,595	2,778	3,074	2,884	3,129	3,157
Công nợ	846	918	1,075	767	1,084	970
Vốn chủ sở hữu	1,749	1,860	2,000	2,118	2,045	2,187

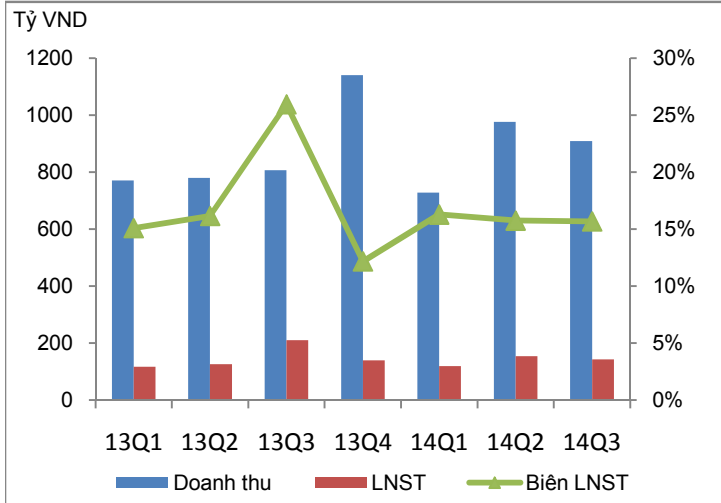
Mã CK	SLCPLH	Giá	Vốn hóa (tỷ)	EPS	P/E	P/B	D/E
Một số công ty cùng lĩnh vực hoạt động							
AMV	2.1	4.9	10.37	-	9.8	0.5	0.53
DBT	7.0	16.3	114.10	1,534	10.6	1.2	2.54
DCL	9.9	38.9	385.64	4,111	9.5	1.3	1.14
DHG	87.2	93.5	8,148.92	6,330	14.8	3.8	0.45
DMC	26.7	41.4	1,105.95	4,745	8.7	1.6	0.41
IMP	25.1	37.3	934.69	2,551	14.6	1.2	0.19
OPC	12.9	60.0	771.41	4,517	13.3	2.0	0.37
TRA	24.7	75.5	1,862.83	10,779	7.0	2.6	0.30

Chỉ số bình quân ngành

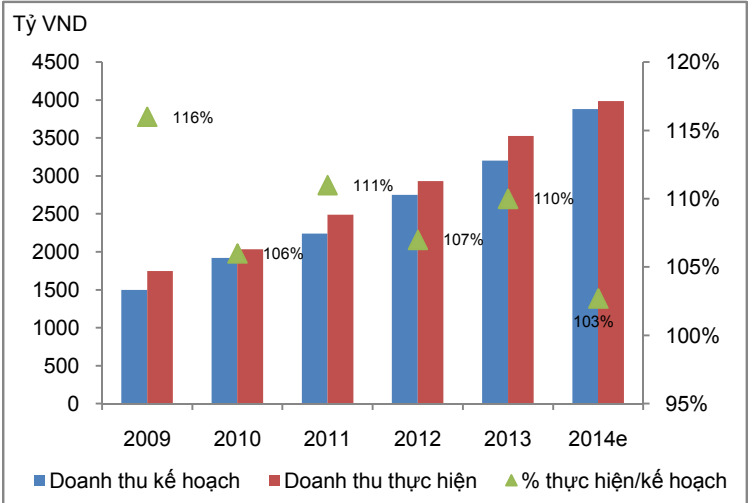
Dược phẩm	15,274.00	5,130	11.0	2.8	0.84
-----------	-----------	-------	------	-----	------

► Doanh thu và LNST

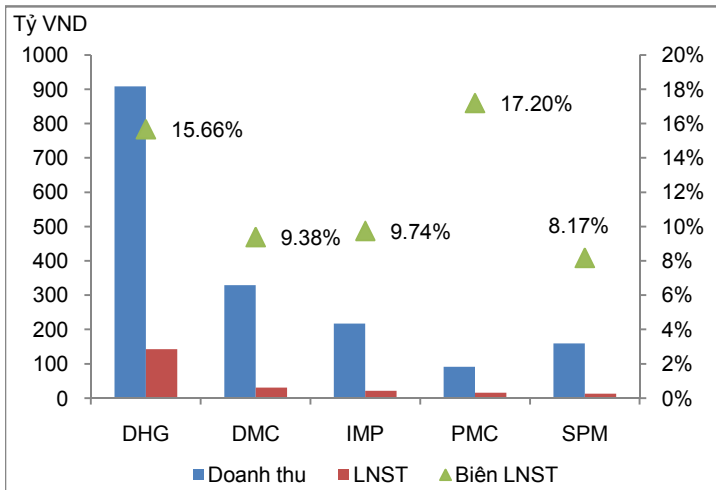
Theo quý



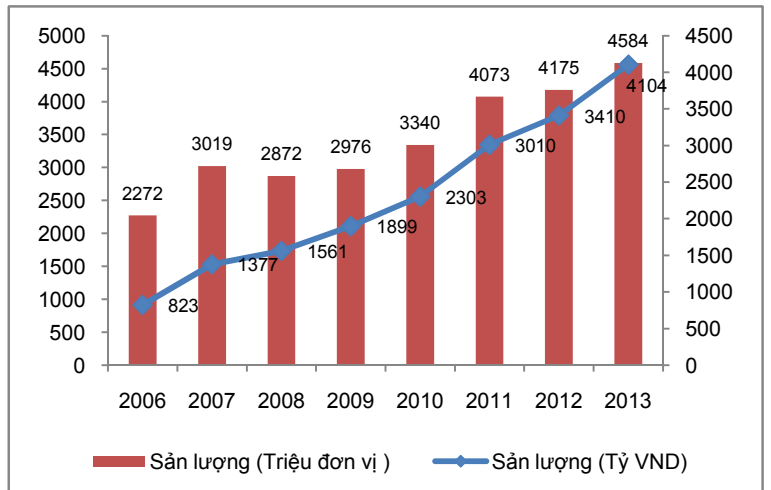
Theo năm



DHG và DN trong ngành Q3/14



Năng lực sản xuất của DHG



KQKD	2010	2011	2012	2013
Doanh thu thuần	2,035	2,491	2,931	3,527
Giá vốn hàng bán	(1,016)	(1,282)	(1,487)	(1,887)
Lãi gộp	1,019	1,209	1,444	1,640
Chi phí bán hàng	(484)	(559)	(710)	(766)
Chi phí quản lý	(135)	(185)	(218)	(264)
Lợi nhuận hoạt động	400	465	516	610
Chi phí khác (ròng)	(3)	(15)	31	145
- Thu nhập khác	5	(0)	39	174
- Chi phí khác	(8)	(15)	(8)	(29)
EBIT	397	449	547	755
Chi phí tài chính (ròng)	37	42	38	27
- Thu nhập tài chính	41	49	42	48
- Chi phí tài chính	(3)	(7)	(4)	(21)
+ Chi phí lãi vay	(2)	(2)	(3)	(2)
LNR trước thuế	434	491	585	782
Thuế TNDN	(51)	(71)	(93)	(188)
LNR sau thuế	383	420	491	594
Lợi ích thiểu số	(2)	(4)	(5)	(4)
LNR sau lợi ích thiểu số	381	416	486	589

BÁO CÁO DÒNG TIỀN	2010	2011	2012	2013
LNR sau lợi ích thiểu số	38	42	49	59
Điều chỉnh				
+ Khấu hao	148	46	57	43
+ Dự phòng	64	50	(15)	46
+ Lợi ích thiểu số	9	3	4	2
+ Đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
+ Chi phí tài chính ròng	(42)	(48)	(44)	(34)
Tiền từ hoạt động k.doanh	260	304	546	595
- Tăng đầu tư máy móc	(450)	(203)	(115)	(327)
- Tăng đầu tư TCSD	(8)	8	0	0
- Tăng đầu tư TC ng.hạn	0	0	0	(170)
- Tăng đầu tư TC d.hạn	(44)	23	1	(16)
- Tăng khác	(28)	(0)	1	0
Tiền từ hoạt động đầu tư	(530)	(173)	(113)	(513)
Tiền tự do	(270)	131	433	82
- Cổ tức đã trả	252	(318)	(182)	(295)
Tiền sau trả cổ tức	(18)	(188)	252	(213)
+ Tăng góp vốn cổ phần	269	383	2	0
+ Tăng góp vốn khác	379	(379)	0	0
+ Tăng khác	0	0	0	0
- Tăng cổ phiếu quỹ	(0)	0	0	0
+ Tăng nợ	13	8	(2)	108
Tiền từ hoạt động t.chính	912	(306)	(181)	(188)
Tiền trước ch.lịch t.giá	643	(175)	252	(106)
+ Chênh lệch tỷ giá	0	0	0	0
Dòng tiền mặt ròng	643	(175)	252	(106)
Tiền mặt đầu kỳ	0	643	467	719
Tiền mặt cuối kỳ	643	467	719	613

BẢNG CÂN ĐỐI	2010	2011	2012	2013
Tài sản lưu động	1,442	1,491	1,818	2,230
Tiền và tương đương	643	467	719	613
Đầu tư t.chính ng.hạn	-	-	-	170
Các khoản phải thu	446	490	574	665
Tồn kho	347	515	512	758
Tài sản lưu động khác	6	18	13	24
Tài sản cố định / dài hạn	378	505	561	845
Phải thu dài hạn	-	-	-	-
Đầu tư t.chính dài hạn	40	17	17	16
Máy móc, thiết bị (ròng)	296	413	447	470
Máy móc, thiết bị (d.dang)	8	47	70	332
Đầu tư BĐS dài hạn	6	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	28	28	27	26
TỔNG TÀI SẢN	1,820	1,996	2,378	3,074
Công nợ	531	602	675	1,075
Nợ ngắn hạn	509	544	654	1,024
Nợ dài hạn	21	58	21	50
Vốn chủ sở hữu	1,280	1,382	1,688	1,982
Vốn góp CSH	269	652	654	654
Các quỹ	269	353	558	768
Lợi nhuận chưa p.phối	364	377	477	560
Khác	378	(0)	(0)	(0)
Lợi tích cổ đông thiểu số	9	12	16	18
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	1,820	1,996	2,378	3,074

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	2010	2011	2012	2013
Tăng trưởng				
Doanh thu thuần		22.4%	17.7%	20.3%
Lợi nhuận gộp		18.7%	19.4%	13.6%
Lợi nhuận ròng		9.5%	17.0%	20.8%
Tổng tài sản		9.7%	19.2%	29.3%
Vốn chủ sở hữu		7.9%	22.2%	17.4%
Khả năng thanh toán				
Nợ ngắn hạn	2.83	2.74	2.78	2.18
Thanh toán nhanh	2.15	1.79	2.00	1.44
Tiền mặt	1.26	0.86	1.10	0.76
Hoạt động				
Vòng quay tiền mặt	3.17	5.33	4.08	5.75
Vòng quay khoản p.thu	6.63	7.31	6.52	6.85
Vòng quay tồn kho	2.93	2.49		
Đòn bẩy tài chính				
Nợ/Tổng tài sản	29.2%	30.2%	28.4%	35.0%
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.41	0.44	0.40	0.54
Hệ số trả chi phí lãi vay	128.38	69.35	132.32	38.28
Khả năng sinh lợi				
Tỷ suất lãi gộp	50.1%	48.5%	49.3%	46.5%
Tỷ suất lãi hoạt động	19.7%	18.7%	17.6%	17.3%
Tỷ suất lãi ròng	18.7%	16.7%	16.6%	16.7%
Lợi nhuận/Tổng tài sản	20.9%	20.8%	20.4%	19.2%
Lợi nhuận/Vốn CSH	29.8%	30.1%	28.8%	29.7%
Tiền HĐKD/Tổng TS	14.3%	15.2%	23.0%	19.4%
Chỉ số khác				
Lợi nhuận/Cổ phiếu	14.16	6.38	7.43	9.01
Giá trị sổ sách/CP	47.57	21.20	25.82	30.31

FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	1,437.7	68,435.85	15.75%	47.6	14.07	2.53	1,716,416	1,961,916	2,088,344
HPG	HOSE	481.9	26,264.00	13.53%	54.5	9.38	2.47	692,170	694,228	828,753
PVD	HOSE	303.0	28,030.91	11.69%	92.5	11.95	2.30	704,334	605,172	560,953
MSN	HOSE	735.8	58,128.84	11.42%	79.0	#####	4.07	295,651	198,286	269,665
HAG	HOSE	789.9	19,115.56	8.11%	24.2	10.29	1.33	3,497,120	4,410,560	3,791,363
STB	HOSE	1,142.5	21,250.72	6.47%	18.6	7.67	1.34	411,164	338,089	413,243
VCB	HOSE	2,665.0	71,156.04	5.75%	26.7	15.24	1.37	221,993	281,368	483,660
DPM	HOSE	379.9	11,512.01	4.79%	30.3	9.03	1.28	514,199	531,241	1,109,660
ITA	HOSE	718.9	6,038.81	2.96%	8.4	65.87	0.78	4,938,060	6,689,025	7,647,523
KBC	HOSE	389.8	6,275.14	2.57%	16.1	27.82	1.27	4,600,247	5,310,178	4,003,135
BVH	HOSE	680.5	25,653.77	2.30%	37.7	20.99	2.20	240,475	233,202	234,084
HSG	HOSE	96.3	4,777.13	2.06%	49.6	14.84	2.14	390,789	599,015	332,545
GMD	HOSE	116.1	3,913.85	1.83%	33.7	7.77	0.81	432,513	718,564	749,897
PPC	HOSE	318.2	7,667.53	1.68%	24.1	15.35	1.53	325,588	315,580	668,578
HVG	HOSE	132.0	4,025.99	1.56%	30.5	34.38	1.58	1,558,096	2,000,081	1,720,486
CSM	HOSE	67.3	3,041.60	1.50%	45.2	8.70	2.38	179,258	181,013	260,193
PVT	HOSE	255.9	4,298.41	1.48%	16.8	18.24	1.37	1,766,056	2,167,788	2,350,709
DRC	HOSE	83.1	5,025.97	1.48%	60.5	14.18	3.42	114,234	115,185	189,120
VSH	HOSE	206.2	2,949.25	1.31%	14.3	14.16	1.11	591,900	490,441	721,250
DIG	HOSE	178.7	2,466.66	1.01%	13.8	68.12	0.84	835,841	1,275,384	889,652
OGC	HOSE	300.0	2,880.00	0.76%	9.6	37.28	0.96	7,493,827	6,321,003	4,405,382

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

DB Platinum Advisors
FTST Vietnam Index

Ngày lập quỹ **15/01/2008**
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**
TGTTSQL **361 mil.**

Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	1,437.7	68,435.85	8.28%	47.6	14.07	2.53	1,716,416	1,961,916	2,088,344
MSN	HOSE	735.8	58,128.84	8.09%	79.0	#####	4.07	295,651	198,286	269,665
VCB	HOSE	2,665.0	71,156.04	6.66%	26.7	15.24	1.37	221,993	281,368	483,660
STB	HOSE	1,142.5	21,250.72	6.34%	18.6	7.67	1.34	411,164	338,089	413,243
PVS	HNX	446.7	17,510.66	5.45%	39.2	9.97	2.12	2,922,331	3,023,315	3,932,159
BVH	HOSE	680.5	25,653.77	4.54%	37.7	20.99	2.20	240,475	233,202	234,084
DPM	HOSE	379.9	11,512.01	4.18%	30.3	9.03	1.28	514,199	531,241	1,109,660
PVD	HOSE	303.0	28,030.91	4.04%	92.5	11.95	2.30	704,334	605,172	560,953
HAG	HOSE	789.9	19,115.56	3.68%	24.2	10.29	1.33	3,497,120	4,410,560	3,791,363
ITA	HOSE	718.9	6,038.81	2.96%	8.4	65.87	0.78	4,938,060	6,689,025	7,647,523
PPC	HOSE	318.2	7,667.53	2.75%	24.1	15.35	1.53	325,588	315,580	668,578
FLC	HOSE	314.9	3,526.81	2.56%	11.2	8.43	0.81	10,456,433	10,691,719	15,499,477
SHB	HNX	886.1	7,620.32	2.53%	8.6	8.81	0.70	4,557,835	5,315,932	4,982,971
VCG	HNX	441.7	5,477.21	2.03%	12.4	9.42	0.97	1,213,581	1,495,991	1,371,063
OGC	HOSE	300.0	2,880.00	1.69%	9.6	37.28	0.96	7,493,827	6,321,003	4,405,382
PVT	HOSE	255.9	4,298.41	1.61%	16.8	18.24	1.37	1,766,056	2,167,788	2,350,709
DRC	HOSE	83.1	5,025.97	0.95%	60.5	14.18	3.42	114,234	115,185	189,120
IJC	HOSE	274.2	3,783.88	0.62%	13.8	22.71	1.30	733,271	737,491	1,786,025
PVX	HNX	400.0	2,360.00	0.00%	5.9	- 1.94	3.24	7,108,829	8,359,333	9,786,275

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Van Eck Global
Market Vector Vietnam Index

Ngày lập quỹ **08/11/2009**
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**
TGTTSQL **439.5 mil.**

MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	1,437.7	68,435.85	0.00%	47.6	14.07	2.53	1,716,416	1,961,916	2,088,344
MSN	HOSE	735.8	58,128.84	0.00%	79.0	#####	4.07	295,651	198,286	269,665
DPM	HOSE	379.9	11,512.01	0.00%	30.3	9.03	1.28	514,199	531,241	1,109,660
HAG	HOSE	789.9	19,115.56	0.00%	24.2	10.29	1.33	3,497,120	4,410,560	3,791,363
VCB	HOSE	2,665.0	71,156.04	0.00%	26.7	15.24	1.37	221,993	281,368	483,660
STB	HOSE	1,142.5	21,250.72	0.00%	18.6	7.67	1.34	411,164	338,089	413,243
BVH	HOSE	680.5	25,653.77	0.00%	37.7	20.99	2.20	240,475	233,202	234,084
CTG	HOSE	3,723.4	52,127.66	0.00%	14.0	8.94	0.98	308,273	295,258	362,511
GAS	HOSE	1,895.0	197,080.00	0.00%	104.0	17.36	5.69	497,245	480,497	412,774

Công ty quản lý: **Royal Bank of Scotland** Ngày lập quỹ: **19/09/2011** SLCKVN: **9/142**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier Markets Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTSQL: **22.25 mil.**

iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	735.8	58,128.84	0.88%	79.0	#####	4.07	295,651	198,286	269,665
VIC	HOSE	1,437.7	68,435.85	0.56%	47.6	14.07	2.53	1,716,416	1,961,916	2,088,344
STB	HOSE	1,142.5	21,250.72	0.31%	18.6	7.67	1.34	411,164	338,089	413,243
VCB	HOSE	2,665.0	71,156.04	0.24%	26.7	15.24	1.37	221,993	281,368	483,660
DPM	HOSE	379.9	11,512.01	0.15%	30.3	9.03	1.28	514,199	531,241	1,109,660
BVH	HOSE	680.5	25,653.77	0.08%	37.7	20.99	2.20	240,475	233,202	234,084

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: **12/09/2012** SLCKVN: **6/102**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier 100 Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTSQL: **519.45 mil.**

iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: SLCKVN
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI VN Investable Market Indx** Ngày lập chỉ số: **01/12/2010** TGTSQL: **4,752.96 mil.**

30 October 2014

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Hóa chất & Tài nguyên cơ bản					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	7,210	6.7	0.9	13.3%	8.8%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	20,104	9.2	1.5	16.2%	10.9%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	2,804	26.9	0.9	3.5%	1.6%
Sản xuất giấy	860	7.4	0.9	12.6%	6.8%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	37,768	15.9	2.1	20.5%	9.4%
Khai khoáng					
Khai thác than	1,948	3.6	1.0	21.9%	5.2%
Khai khoáng	12,240	87.3	6.3	-4.2%	-3.4%
Xây dựng và vật liệu					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	24,457	14.6	1.5	13.4%	7.6%
Xây dựng	31,837	78.3	1.3	-2.6%	1.7%
Hàng và dịch vụ công nghiệp					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,196	9.3	1.1	15.7%	7.9%
Công nghiệp phức hợp	1,152	7.6	1.2	16.7%	12.4%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,487	7.0	1.0	13.1%	6.4%
Thiết bị điện	2,174	39.6	1.1	2.8%	0.5%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	46	15.1	0.6	4.1%	2.9%
Máy công nghiệp	8,574	9.1	1.4	15.0%	10.2%
Vận tải					
Vận tải thủy	9,615	3.3	1.1	4.0%	1.3%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	11,094	8.8	1.5	18.9%	13.7%
Dịch vụ vận tải	6,503	8.2	1.6	19.2%	11.9%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	4,730	11.4	1.5	16.7%	8.0%
Đào tạo & Việc làm	254	10.1	0.8	8.7%	3.1%
Nhà cung cấp thiết bị	189	7.7	0.8	12.4%	4.9%
Chất thải & Môi trường	168	2.5	0.8	34.4%	16.6%
Ô tô và Phụ tùng					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,101	12.8	1.2	14.4%	7.1%
Lốp xe	8,641	11.1	2.9	25.5%	11.0%
Thực phẩm và đồ uống					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,604	7.7	1.3	16.6%	9.1%
Vang & Rượu mạnh	324	14.4	2.2	17.0%	10.7%
Đồ uống & giải khát	236	6.6	1.2	14.6%	9.7%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	20,665	11.7	1.8	17.5%	6.3%
Thực phẩm	192,837	23.5	4.1	20.5%	16.1%
Hàng cá nhân và gia dụng					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	73	20.6	0.9	4.4%	3.2%
Thiết bị gia dụng	2,672	9.1	1.5	15.0%	7.3%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	582	36.8	1.5	4.2%	2.9%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,531	8.8	1.7	19.1%	7.4%
Giày dép	10	1.4	0.6	-33.3%	-19.0%
Hàng cá nhân	5,917	11.1	2.0	17.8%	9.1%
Thuốc lá					
Thuốc lá	699	8.1	1.1	1.7%	4.3%

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Y tế					
Thiết bị và dịch vụ y tế					
Thiết bị y tế	1,031	16.8	1.0	6.4%	3.7%
Dụng cụ y tế	166	3.4	1.8	36.6%	16.5%
Dược phẩm					
Công nghệ sinh học	197	8.7	1.2	13.8%	10.1%
Dược phẩm	15,274	11.0	2.8	22.7%	15.0%
Bán lẻ					
Phân phối thực phẩm và dược					
Phân phối thực phẩm	248	39.4	0.8	-2.0%	-0.6%
Bán lẻ					
Bán lẻ phức hợp	737	11.3	1.2	13.2%	7.9%
Phân phối hàng chuyên dụng	2,953	10.2	1.7	18.6%	3.6%
Truyền thông, Du lịch và Giải trí					
Truyền thông					
Dịch vụ truyền thông	10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	1,135	10.5	1.0	9.1%	6.7%
Du lịch và giải trí					
Hàng không	-	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
Khách sạn	5,532	70.9	2.5	2.8%	1.7%
Dịch vụ giải trí	3,342	19.2	1.2	12.4%	10.5%
Vận tải hành khách & Du lịch	2,797	19.0	3.6	23.5%	20.3%
Viễn Thông & Công nghệ thông tin					
Viễn thông cố định					
Viễn thông cố định	68	15.9	0.5	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính					
Dịch vụ máy tính	746	17.9	1.0	5.6%	2.0%
Internet	333	70.2	0.8	1.1%	0.2%
Phần mềm	17,469	10.5	2.2	21.7%	9.0%
Thiết bị và phần cứng					
Phần cứng	497	15.7	0.8	4.7%	1.8%
Thiết bị văn phòng	316	5.4	1.1	22.4%	17.1%
Thiết bị viễn thông	13,559	35.1	5.0	34.4%	11.6%
Điện nước, xăng dầu và khí đốt					
Sản xuất & phân phối điện					
Sản xuất & phân phối điện	27,296	12.6	1.4	11.6%	6.3%
Nước & khí đốt					
Phân phối xăng dầu & khí đốt	207,628	17.0	5.6	33.0%	22.6%
Nước	1,222	6.5	1.1	16.9%	11.5%
Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản					
Bảo hiểm phi nhân thọ					
Bảo hiểm phức hợp	1,323	7.6	0.9	11.6%	3.6%
Bảo hiểm phi nhân thọ	6,730	12.1	0.7	6.4%	2.6%
Tái bảo hiểm	2,687	8.6	0.8	12.7%	5.7%
Bảo hiểm nhân thọ					
Bảo hiểm nhân thọ	25,654	21.0	2.2	10.2%	2.1%
Dịch vụ tài chính					
Tài chính đặc biệt	3,251	39.2	1.1	2.7%	0.9%
Môi giới chứng khoán	28,338	13.2	1.7	10.5%	7.6%
Ngân hàng					
Ngân hàng	232,672	10.8	1.1	10.6%	0.9%
Bất động sản					
Bất động sản	196,770	18.2	5.1	24.6%	5.9%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản	9	2.3	0.6	32.7%	12.3%
Dầu khí					
Thiết bị, dịch vụ và phân phối					
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	48,767	11.0	2.2	22.5%	9.4%

- ▶ **Nguyễn Hữu Quang** **Giám đốc Nghiên cứu & Tư vấn Đầu tư**
quangnh@vietinbanksc.com.vn
- ▶ **Trịnh Thị Thu Phương** thuphuong@vietinbanksc.com.vn
- Tổng hợp thông tin vĩ mô
- ▶ **Nguyễn Thu Hằng** hangnnt@vietinbanksc.com.vn
- Ngân hàng
- Dược phẩm
- Phân bón
- Nước giải khát
- ▶ **Nguyễn Quang Sắc** sacnq@vietinbanksc.com.vn
- Phân tích kỹ thuật
- Nhận định, bình luận thị trường
- ▶ **Vũ Ánh Nguyệt** nguyetva@vietinbanksc.com.vn
- Cao su
- Thủy sản
- Dệt may
- Mía đường

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.